

Số: **398/2018/QĐST-HNGĐ**

Thành phố Huế, ngày 23 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 230/2018/TLST/HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, giữa :

Nguyên đơn: Chị Tôn Nữ Thị Xuân T. Địa chỉ: Số nhà 1/60 đường P, phường K, thành phố Huế.

Bị đơn: Anh Dương Đình H. Địa chỉ: Số nhà 1/60 đường P, phường K, thành phố Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 6 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 7 năm 2018.

XÉT THẤY :

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 7 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH :

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Tôn Nữ Thị Xuân T và anh Dương Đình H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Chị T và anh H công nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Dương Đình T, sinh ngày 15/7/2002, bị khuyết tật nặng (theo giấy xác nhận khuyết tật số 54/HUE 038/2013 ngày 31/7/2013 của UBND phường K, thành phố Huế), hiện đang ở với anh H. Hai bên thỏa thuận giao cháu Dương Đình T cho anh H tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi có sự thay đổi khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi quyết định có hiệu lực cho đến khi có sự thay đổi khác, theo quy định tại Điều 110 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản chung: Anh H và chị T thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Anh H và chị T công nhận không có nợ chung.

2.5. Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị T tự nguyện chịu 150.000 đồng (300.000 đồng x 50% = 150.000 đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị T phải chịu 150.000 đồng (300.000 đồng x 50% = 150.000 đồng).

Chị T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Chị T đã nộp đủ án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 004834 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSNDTP Huế
- UBND phường T- Tp Huế.
- ĐKKH ngày 15/11/2002.
- Lưu.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Huế